Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3215.11.90

Mã HS	3215.11.90
Mô tả hàng hóa	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn / - Mực in: / - - Màu đen: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	10/11/2026 03:25:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/32151190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4907
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4907
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4907
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4803
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4764
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4764
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4764
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4764
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4764
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4764
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4808
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4808

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4808
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4808
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4808
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4808
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4806
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4806
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4806
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4806
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4806
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4806
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4806
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4770
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4766
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4766
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4766
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4766
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4766
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4766
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4775
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4775
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4775
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4775
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4775
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4775
VCFTA	2022	2022	5	VC!D4813
VCFTA	2023	2023	5	VC!E4813

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4813
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4813
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4813
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4813
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4810
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4810
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4810
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4810
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4810
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4810
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D4818
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E4818
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F4818
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G4818
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H4818
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4818
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D4789
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E4789
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F4789
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4789
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4789
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4789
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D4791
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E4791
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F4791
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4791

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4791
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4791
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4789
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4789
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4789
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4789
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4789
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4789
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4789
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4810
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4810
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4810
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4810
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4810
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4810
RCEP B	2022	2022	0	B!D4810
RCEP B	2023	2023	0	B!E4810
RCEP B	2024	2024	0	B!F4810
RCEP B	2025	2025	0	B!G4810
RCEP B	2026	2026	0	B!H4810
RCEP B	2027	2027	0	B!I4810
RCEP C	2022	2022	0	C!D4810
RCEP C	2023	2023	0	C!E4810
RCEP C	2024	2024	0	C!F4810
RCEP C	2025	2025	0	C!G4810
RCEP C	2026	2026	0	C!H4810

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I4810
RCEP D	2022	2022	0	D!D4810
RCEP D	2023	2023	0	D!E4810
RCEP D	2024	2024	0	D!F4810
RCEP D	2025	2025	0	D!G4810
RCEP D	2026	2026	0	D!H4810
RCEP D	2027	2027	0	D!I4810
RCEP E	2022	2022	0	E!D4813
RCEP E	2023	2023	0	E!E4813
RCEP E	2024	2024	0	E!F4813
RCEP E	2025	2025	0	E!G4813
RCEP E	2026	2026	0	E!H4813
RCEP E	2027	2027	0	E!I4813
RCEP F	2022	2022	0	F!D4810
RCEP F	2023	2023	0	F!E4810
RCEP F	2024	2024	0	F!F4810
RCEP F	2025	2025	0	F!G4810
RCEP F	2026	2026	0	F!H4810
RCEP F	2027	2027	0	F!I4810
VIFTA	2024	2024	3.3	VI!F4432
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G4432
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4432
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4432

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH chỉ định cơ sở in, đúc tiền (07/2023/TT-NHNN)		07/2023/TT-NHNN	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3215.11 có 3 dòng thuế; dòng 3215.11.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3215.11.10 Mực in được làm khô bằng tia cực tím (SEN); 3215.11.20 Mực thể rắn ở các hình dạng được thiết kế để đưa vào các thiết bị thuộc phân nhóm 8443.31, 8443.32 hoặc 8443.39 (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3215.11.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 3215.11.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4907), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH chỉ định cơ sở in, đúc tiền (07/2023/TT-NHNN)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.